

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 20 – 5 – 2021

“ V/v Tranh chấp ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Ân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Trần Thị Thu Hà.

2/ Bà Nguyễn Thị H Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Tuyết Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long: không tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 493/2020/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2020 về *“Tranh chấp ly hôn”*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2021/QĐXX - ST ngày 04 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Bùi Minh Q**, sinh năm: 1982 (Vắng, có đơn xin vắng mặt ngày 02/4/2021).

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Lệ Tuyết H**, sinh năm: 1985 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: ấp Bà Đông, xã Trung Chánh, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn anh Bùi Minh Q trình bày:** Anh và chị H hôn nhân hình thành là do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trung Chánh, huyện V vào ngày 03/5/2004. Sau ngày cưới anh và chị H sống tại ấp Bà Đông, xã Trung Chánh. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh và chị H bất đồng quan điểm trong cuộc sống,

vợ cH thường xuyên cự cãi dẫn đến tình cảm dần phai nhạt, hai bên gia đình đã vận động nhiều lần nhưng vẫn không hàn gắn được. Anh và chị H đã ly thân từ tháng 01/2016 cho đến nay.

Nay anh nhận thấy tình cảm đã không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Tuyết H.

- *Về con chung*: Có 01 người con chung tên Bùi Minh Th, sinh ngày 24/9/2004. Hiện nay cháu Th đang sống chung với anh. Khi ly hôn anh yêu cầu nuôi dưỡng cháu Thái không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung của vợ cH*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ phải thu, phải trả*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn chị Nguyễn Lê Tuyết H vắng mặt tại phiên Tòa, không có lý do không vì sự kiện bất khả kháng, không cung cấp bằng khai ý kiến về các vấn đề của nguyên đơn yêu cầu.

* Tại bảng khai ý kiến ngày 15/12/2020 cháu Bùi Minh Th trình bày: Khi cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng sống với anh Q.

* ***Tài liệu chứng cứ trong vụ án***: Chứng minh nhân dân của anh Q; sổ hộ khẩu; Giấy chứng nhận kết hôn; Giấy khai sinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện V thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Quá trình thụ lý vụ án, các tài liệu chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần. Căn cứ vào khoản 2, Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia phiên tòa.

[2] Xét thấy, nguyên đơn anh Bùi Minh Q có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 02/4/2021 là phù hợp với quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Xét việc bị đơn chị Nguyễn Lê Tuyết H được triệu tập hợp lệ tham dự phiên hòa giải, thông báo về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và ngày giờ xét xử đến lần thứ hai, nhưng bị đơn cố tình vắng mặt không có lý do. Xét thấy, có thực

hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn; Hội đồng xét xử, quyết định xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Hội đồng xét thấy, giữa anh Q và chị H có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa anh Q và chị H có nhiều mâu thuẫn như: Vợ chồng thường hay cự cãi vì bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh Q và chị H đã ly thân với nhau từ năm 2016 đến nay. Từ đó làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Tòa án đã triệu tập chị H nhiều lần, để hòa giải nhằm giúp hai bên có thời gian, có cơ hội hàn gắn tình cảm, nhưng chị H cố tình tránh né không đến Tòa án.

Từ đó, cho thấy chị H không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử, xét thấy hôn nhân giữa anh Q và chị H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; nên anh Q yêu cầu xin ly hôn với chị H là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.1] Về con chung: Anh Q xác định anh và chị H có 01 người con chung tên Bùi Minh Thái, sinh ngày 24/9/2004 hiện nay đang sống chung với anh Q. Khi ly hôn anh yêu cầu nuôi dưỡng cháu Thái không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử nhận thấy cháu Thái sống với anh Q từ nhỏ cuộc sống ổn định, cháu phát triển bình thường và cháu Thái cũng có nguyện vọng sống với anh Q. Nên giao cháu Thái cho anh Q tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Anh Q không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con nên chị H không phải cấp dưỡng nuôi con.

[3.2] Về tài sản chung: Anh Q không yêu cầu giải quyết. Bị đơn chị H không có ý kiến phản bác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về nợ chung: Anh Q không yêu cầu giải quyết. Bị đơn chị H không có ý kiến phản bác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Dành riêng cho anh Q và chị H một vụ kiện khác về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau ly hôn, nếu anh Q và chị H không tự thỏa thuận được và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.4] Về án phí sơ thẩm: Anh Q phải chịu số tiền án phí là: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí sơ thẩm về việc ly hôn; Được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số N⁰0008681, ngày 24/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, nên anh Q không phải nộp thêm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227; 228; 238 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 9; Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử;

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Bùi Minh Q được ly hôn với chị Nguyễn Lê Tuyết H.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Minh Thái sinh ngày 24/9/2004 cho anh Bùi Minh Q nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị Nguyễn Lê Tuyết H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Anh Bùi Minh Q không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh Bùi Minh Q không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Dành riêng cho anh Bùi Minh Q và chị Nguyễn Lê Tuyết H một vụ kiện khác về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau ly hôn, nếu anh Bùi Minh Q và chị Nguyễn Lê Tuyết H không tự thỏa thuận được và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Bùi Minh Q phải nộp số tiền là: 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí sơ thẩm về ly hôn; Được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số N⁰0008681, ngày 24/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, nên anh Bùi Minh Q không phải nộp thêm.

Chị Nguyễn Lệ Tuyết H không phải nộp án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Ân